

UBND QUẬN BÌNH THẠNH

BẢNG TỔNG HỢP KHẨU PHẦN DINH DƯỠNG TRONG TUẦN

TRƯỜNG MẦM NON 24B

Từ ngày :13/01/2025 đến ngày 17/01/2025

Nhóm trẻ: Nhóm Nhà trẻ(13-36 tháng)

Số TT	Tên thực phẩm	Thứ	2	3	4	5	6	Cộng (kg)	BQ 1 suất (g)/ngày	Đạm		Béo		Đường	Calo	Tên Thực đơn
		Ngày	13/01	14/01	15/01	16/01	17/01	5		Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật			
		Số suất	47	47	46	46	40	226								
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Gạo tẻ		2	2	2	2	1	9	39.82		3.11		0.39	29.91	139.08	Thứ 2: 13/01/2025
2	Bí đao (bí xanh)		1					1	4.42		0.02			0.11	0.52	Bữa trưa: CƠM
3	Dầu Oliu		0.25					0.25	1.11				1.06		9.89	Bữa trưa (2): gà roty dừa tươi nước tương, ngũ vị hương
4	Sữa chua (yaourt)		2.82					2.82	12.48	0.4		0.44		0.43	7.52	Bữa trưa (3): canh bí xanh tôm tươi
5	Hành củ tươi		0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.1	0.44					0.02	0.11	Bữa trưa (4): Sữa chua
6	Tỏi		0.02	0.02	0.02	0.02		0.08	0.35		0.02			0.07	0.35	Bữa trưa (5): Cháo gà bí xanh
7	Đường cát		0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	2.5	11.06		0.12			10.5	43.57	Bữa xế: Bún cá diêu hồng bông cải xanh, nấm linh chi
8	Muối															Bữa xế (2): sữa Vussure gold A+
9	Ngò ri		0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.1	0.44		0.01				0.06	Bữa xế (3): cháo cá diêu hồng bông cải xanh, nấm linh chi
10	Hành lá		0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.1	0.44					0.02	0.09	Thứ 3: 14/01/2025
11	Nước mắm Hồng Hạnh		0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.5	2.21	0.5				0.02	2.14	Bữa trưa: cá chẽm sốt gấc, cà chua, hành tây
12	Dầu ăn		0.2				0.4	0.5	4.87				5		46.49	Bữa trưa (2): canh cải dún thịt heo
13	Tôm bạc		0.5				0.5	0.8	7.96	1.24		0.06		0.06	5.94	Bữa trưa (3): Dưa hấu
14	Nước tương		0.2					0.2	0.88		0.07			0.03	0.42	Bữa trưa (4): cháo cá chẽm cà chua, hành tây

Số TT	Tên thực phẩm	Thú	2	3	4	5	6	Cộng (kg)	BQ 1 suất (g)/ngày	Đạm		Béo		Đường	Calo	Tên Thực đơn
		Ngày	13/01	14/01	15/01	16/01	17/01	5		Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật			
		Số suất	47	47	46	46	48	226								
15	Ngũ vị hương		0.05					0.05	0.22		0.01		0.01	0.12	0.61	Bữa trưa (5): CƠM
16	Ức gà phi lê		2.5					2.5	11.06	2.16		1.39			21.81	Bữa xế: sữa Vassure gold A+
17	Dừa xiêm		1					1	4.42		0.02			0.2	0.93	Bữa xế (2): mì sao giò heo su hào, khoai tây, cà rốt
18	Bún khô		1.5				3	4.5	19.91		0.58		0.06	5.99	27.51	Bữa xế (3): cháo giò heo su hào, khoai tây, cà rốt
19	Cà điều hồng		0.7					0.7	3.1	0.51		0.1		0.09	3.38	Thứ 4: 15/01/2025
20	Bông cải xanh		0.5					0.5	2.21		0.16		0.06	0.38	2.76	Bữa trưa: Bò băm sốt đậu hũ non, gấc
21	Nấm linh chi		0.4			0.2		0.6	2.65		0.14		0.01	0.08	1.02	Bữa trưa (2): cháo bò đậu hũ non gấc
22	Sữa Vas-sure Gold A+		1.5	1.3	1.5	1.2	1	6.5	28.76	2.92		4.01		12.32	99.81	Bữa trưa (3): canh đu đủ giò heo
23	Dừa hấu			2				2	8.85		0.05		0.01	0.12	0.81	Bữa trưa (4): Chuối cau
24	Đầu ăn Tường An 400ml			0.4	0.4			0.8	3.54				3.44		32	Bữa trưa (5): CƠM
25	Cà chua			1		0.5	1	2.5	11.06		0.07		0.02	0.52	2.62	Bữa xế: sữa Vassure gold A+
26	Cà chêm			1.5				1.5	6.64	1.15		0.3		0.03	7.61	Bữa xế (2): BÁNH MỖ SOCOLA
27	Cai đắng			1				1	4.42		0.06		0.02	0.07	0.66	Bữa xế (3): Cháo thịt heo bí đỏ
28	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi			0.5	0.5	2		3	13.27	2.14		2.79			34.78	Thứ 5: 16/01/2025
29	Hành tây			0.5			0.5	1	4.42		0.07			0.36	1.79	Bữa trưa: CƠM
30	Khoai tây			0.5				0.5	2.21		0.04			0.41	1.83	Bữa trưa (2): tôm thịt rim nấm linh chi đậu tằm
31	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			0.5				0.5	2.21		0.03			0.17	0.86	Bữa trưa (3): cháo tôm thịt nấm linh chi đậu tằm
32	Su hào			0.5				0.5	2.21		0.05			0.13	0.74	Bữa trưa (4): Bánh flan

Số TT	Tên thực phẩm	Thứ	2	3	4	5	6	Cộng (kg)	BQ 1 suất (g)/ngày	Đạm		Béo		Đường	Calo	Tên Thực đơn
		Ngày	13/01	14/01	15/01	16/01	17/01	5		Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật			
		Số suất	47	47	46	46	40	226								
33	Chân giò (không kể xương)			1	0.5			1.5	6.64	0.88		1.04			13.3	Bữa trưa (5): canh cải thảo thịt heo
34	Nui sao			1				1	4.42		0.47		0.02	3.16	15.06	Bữa xế: sữa Vussure gold A+
35	Chuối cau				2			2	8.85		0.02		0.01	0.3	1.33	Bữa xế (2): bún cá thu cà chua, thơm, rau thơm
36	Đu đủ xanh				1			1	4.42		0.03			0.22	0.99	Bữa xế (3): cháo cá thu cà chua
37	Thịt bò				2			2	8.85	2.27		1.03			18.85	Thứ 6: 17/01/2025
38	Gấc				0.5			0.5	2.21		0.01		0.03	0.05	0.58	Bữa trưa: bún cá hồi cà chua, hành tây, rau thơm, hành ngò
39	Đậu hủ non (Tàu hủ non)				1			1	4.42		0.47		0.23	0.03	4.25	Bữa trưa (2): Bánh Pudding bắp
40	Bí đỏ (Bí ngô) gọt vỏ				0.5			0.5	2.21		0.01			0.15	0.66	Bữa trưa (3): cháo cá hồi cà chua, hành tây rau thơm
41	Bánh ngọt				3			3	13.27		0.91		0.56	7.57	39.98	Bữa trưa (4): Thanh long
42	Bánh Plan Caramel					2.3		2.3	10.18		0.43		0.28		4.4	Bữa xế: sữa Vussure gold A+
43	Cải thảo					1		1	4.42		0.03			0.08	0.46	Bữa xế (2): Bánh mì phô mát sữa
44	Đậu tí bo					0.2		0.2	0.88		0.06			0.1	0.62	Bữa xế (3): CHÁO TÔM MÔNG TÔI
45	Cá thu					0.5		0.5	2.21	0.26		0.15			2.41	
46	Rau thơm các loại					0.02	0.02	0.04	0.18					0.01	0.04	
47	Thơm (Dứa)					0.4		0.4	1.77		0.01			0.11	0.52	
48	Bún khô Safoco					1.2		1.2	5.31		0.3			4	17.63	
49	Thanh long						2	2	8.85		0.13			1.05	4.84	
50	Cá hồi						0.5	0.5	2.21	0.33		0.08			2.09	
51	Bánh Pudding						2	2	8.85		0.32		0.32	2	12.49	
52	Bánh mì ngọt						2	2	8.85		0.76		0.75	1.6	16.65	

Số TT	Tên thực phẩm	Thứ	2	3	4	5	6	Cộng (kg)	BQ 1 suất (g)/ngày	Đạm		Béo		Đường	Calo	Tên Thực đơn
		Ngày	13/01	14/01	15/01	16/01	17/01	5		Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật			
		Số suất	47	47	46	46	40	226								
53	Rau mồng tơi						0.3	0.3	1.33		0.02			0.05	0.3	
Tổng số tiền chi trong tuần :		8,134,931	Tổng cộng:							14.76	8.61	11.4	12.32	82.63	655.17	
Bình quân 1 suất :		35,995.27	Định mức 1 ngày:							20.49	13.66	27.1	11.61	121.95	651	
Giá thành 1 calo :		54.94	Tỉ lệ từng loại (%):							72.02	63.01	42.07	106.11	67.76	65.52	
			Động vật - thực vật (%):							63.16	36.84	48.06	51.94			
			Tỉ lệ đạt (%):							68.42		61.27		67.76	65.52	
			Cơ cấu áp dụng:							14		36		50		
			Tỉ lệ P:L:G (%):							14.62		33.67		51.71		

Người Lập Bảng



Vũ Thị Anh Lan

Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Kim Mai